

Số: 3399/QĐ-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chi trả chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm
khóa tuyển sinh 2021 năm học 2021-2022 từ nguồn kinh phí
của Ngân sách Nhà nước (Đợt 1)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Căn cứ Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp, nay là Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp; Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 20/10/2021 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 28/7/2020;

Căn cứ Nghị định số 116/NĐ-CP, ngày 25/09/2020 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm có hiệu lực từ ngày 15/11/2020 và các văn bản hướng dẫn kèm theo;

Căn cứ Quyết định số 4992/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 3687/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1531/QĐ-ĐHĐT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc chấp thuận cho sinh viên sư phạm khóa 2021 thụ hưởng chính sách học phí, chi phí sinh hoạt theo nhiệm vụ đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 3177/QĐ-ĐHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc chấp thuận cho sinh viên sư phạm khóa 2021 thụ hưởng chính sách học phí, chi phí sinh hoạt theo nhiệm vụ đào tạo giáo viên của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đợt 2;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-ĐHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc chi trả chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm khóa tuyển sinh 2021 từ nguồn kinh phí của Ngân sách Nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên và Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chi trả chi phí sinh hoạt cho 965 sinh viên sư phạm khóa tuyển sinh 2021 năm học 2021-2022, đợt 1 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Phần chi phí sinh hoạt của sinh viên tại Điều 1 được thực hiện theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ từ nguồn



kinh phí giao của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời gian chi trả trong năm học 2021-2022 (đợt 1) được tính là 2,24 tháng (từ ngày 01/10/2021 đến ngày 08/12/2021) với định mức 3.630.000 đồng/sinh viên/tháng.

Điều 3. Các chế độ, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của sinh viên và cam kết thực hiện theo quy định tại Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ.

Điều 4. Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, KHTC.



HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống



DANH SÁCH SINH VIÊN SỰ PHẠM KHÓA 2021 ĐƯỢC CHI TRẢ CHI PHÍ SINH HOẠT THEO NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Quyết định số 3389/QĐ-ĐHDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
1	0021413011	NGUYỄN HỒNG PHÚC	19-01-2003	ĐHSPCN21A	Sư phạm Công nghệ	Đại học	109874794754	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
2	0021413753	LÊ NGỌC PHÂN	14-03-2003	ĐHSPCN21A	Sư phạm Công nghệ	Đại học	108874794755	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
3	0021413793	NGUYỄN MINH XUÂN	07-04-2003	ĐHSPCN21A	Sư phạm Công nghệ	Đại học	107874794756	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
4	0021413818	VÔ HỒNG HUỆ	12-07-2003	ĐHSPCN21A	Sư phạm Công nghệ	Đại học	106874794757	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
5	0021413832	HUYNH THỊ THẢO	25-06-2003	ĐHSPCN21A	Sư phạm Công nghệ	Đại học	105874794758	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
6	0021413842	NGUYỄN THỊ YẾN	02-07-2003	ĐHSPCN21A	Sư phạm Công nghệ	Đại học	105874794760	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
7	0021410072	NGUYỄN THỊ KIM CHI	16-04-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	106874794676	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
8	0021410263	PHẠM CHÍ HÙNG	29-11-2002	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	105874794677	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
9	0021410304	VÔ THUY HUYNH	09-02-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	104874794678	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
10	0021410386	TRẦN NHẬT LINH	15-02-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	104874794680	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
11	0021410428	NGUYỄN VĂN MẠNH	24-06-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	106872726630	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
12	0021410777	TRƯƠNG NHỰT TÂN	24-06-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	103874794681	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
13	0021410965	TRẦN THỊ TRINH	28-04-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	102874794682	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
14	0021411054	NGUYỄN LÊ TƯỜNG VY	16-11-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	101874794683	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
15	0021411122	MAI NGUYỄN HỒNG ANH	01-09-2001	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	100874794684	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
16	0021411205	LÊ TÂN ĐÌNH	28-02-2002	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	109874794685	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
17	0021411380	NGUYỄN QUỐC ĐĂNG KHOA	18-11-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	107874794687	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
18	0021411507	NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN	14-08-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	105874794689	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
19	0021411517	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG NGHI	28-04-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	106874794690	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
20	0021411576	HỒ TUYẾT NHI	24-01-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	105874794691	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
21	0021411626	TRƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG	09-09-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	104874794692	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
22	0021411759	NGUYỄN HÀ THỊ	12-01-2002	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	103874794693	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
23	0021411779	ĐẶNG MINH THÔNG	27-05-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	102874794694	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
24	0021411830	LÊ VĂN TIẾN	02-02-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	101874794695	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
25	0021411831	VÔ THỊ KIM TIẾN	01-11-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	100874794696	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
26	0021411894	TRẦN PHƯỚC TRUNG	18-07-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	109874794697	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
27	0021411895	VÔ HIẾU TRUNG	08-09-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	102875618070	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
28	0021411921	TRẦN THANH TUYẾN	21-10-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	108874794698	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
29	0021411945	NGUYỄN TẤN PHÚ VINH	24-12-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	107874794699	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
30	0021412014	NGUYỄN TRƯỜNG AN	01-11-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	101874794700	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
31	0021412044	NGUYỄN HOÀNG ANH	28-11-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	100874794701	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
32	0021412434	NGUYỄN HOÀNG HUY	21-06-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	101875618071	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
33	0021412672	LÊ HỒ KHẮC MINH	27-11-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	108874794703	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
34	0021412687	QUÁCH KIỀU MY	18-05-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	107874794704	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
35	0021412707	PHẠM NHỰT NAM	03-09-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	106874794705	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
36	0021412759	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG NGHI	21-12-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	105874794706	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
37	0021412987	NGUYỄN TRỌNG PHI	15-04-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	104874794707	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
38	0021413003	TRƯƠNG GIA PHÚ	15-08-1999	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	103874794708	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

GIẤO

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
39	0021413173	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	09-03-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	102874794709	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
40	0021413241	NGUYỄN THANH	THOAI	03-01-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	104874794710	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
41	0021413247	PHAN THỊ CẨM	THU	08-03-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	103874794711	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
42	0021413349	TRẦN THANH	TIỀN	31-07-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	102874794712	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
43	0021413374	PHẠM THANH	TÔNG	30-01-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	101874794713	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
44	0021413423	TRẦN THỊ HUỖN	TRẦN	13-05-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	100874794714	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
45	0021413484	NGUYỄN HOÀNG	TRUNG	27-11-1995	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	109874794715	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
46	0021413509	HUỖNH LÊ GIA	TUỆ	18-05-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	108874794716	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
47	0021413655	HỒ THỊ NGỌC	YẾN	30-07-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	107874794717	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
48	0021413723	TRẦN HOANG KIM	LONG	09-09-2003	ĐHSHOA21A	Sư phạm Hóa học	Đại học	106874794718	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
49	0021412258	NGUYỄN NHỰT	DUY	10-05-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	104874794761	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
50	0021412269	PHẠM TRỌNG	DUY	01-01-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	103874794762	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
51	0021412272	VÕ QUỐC	DUY	01-05-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	102874794763	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
52	0021412301	NGUYỄN THỊ NGỌC	GIẤU	12-10-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	101874794764	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
53	0021412609	LÂM TRƯỜNG	LỘC	27-03-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	100874794765	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
54	0021412902	CHUNG THỊ HANH	NHỰ	30-03-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	108873854960	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
55	0021413458	HÀ QUANG	TRIỆU	23-02-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	109874794766	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
56	0021413548	NGUYỄN HOÀNG	VĂN	04-03-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	108874794767	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
57	0021413706	LÊ THỊ KHANH	DUY	03-05-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	107874794768	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
58	0021413710	TRẦN TUẤN	EM	09-07-2002	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	106874794769	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
59	0021413724	BÙI TUẤN	LUẬN	10-09-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	108874794770	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
60	0021413729	LÂM HOÀNG	MỸ	23-10-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	100875632524	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
61	0021413738	PHAN THANH	NHÀ	15-01-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	107874794771	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
62	0021413805	HUỖNH THỊ HIỀN	CHỊ	16-12-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	105874794773	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
63	0021413806	BÙI THANH	ĐẠT	17-07-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	103874794775	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
64	0021413809	DƯƠNG THỊ	DIỆU	01-07-2002	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	102874794776	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
65	0021413821	TRẦN NGUYỄN	HUY	06-03-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	100874794778	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
66	0021413833	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	10-05-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	100874794780	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
67	0021413848	NGUYỄN THỊ TÍN	NHUẬN	07-05-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	109874794781	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
68	0021413853	LÊ THỊ KIỀU	OANH	15-07-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	108874794782	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
69	0021413856	TRẦN HỒNG	PHÚC	29-08-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	107874794783	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
70	0021413861	TRẦN VĂN	SANG	24-03-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	106874794784	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
71	0021413864	KHÁU NHẢ	THỊ	27-08-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	105874794785	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
72	0021413874	NGUYỄN THỊ HUỖN	TRẦN	13-07-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	103874794787	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
73	0021413886	VÕ HUỖNH	NHỰ	11-10-2003	ĐHSSINH21A	Sư phạm Sinh học	Đại học	102874794788	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
74	0021410127	HUỖNH TÂN	DƯƠNG	14-02-2002	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	105874794719	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
75	0021410205	NGUYỄN NGỌC	HÂN	24-01-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	106874794720	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
76	0021410266	ĐOÀN HUỖNH	HƯƠNG	25-09-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	105874794721	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
77	0021410299	NGUYỄN NGỌC	HUỖNH	06-02-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	104874794722	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
78	0021410327	LÊ TRẦN ĐĂNG	KHOA	20-11-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	103874794723	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
79	0021410383	PHẠM THỊ YẾN	LINH	20-11-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	102874794724	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
80	0021410608	TÔNG THỊ YẾN	NHI	26-08-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	101874794725	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
81	0021410722	HỒ THỊ THẢO	QUYẾN	09-07-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	100874794726	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
82	0021411053	NGUYỄN ĐỖ PHƯƠNG	VY	29-12-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	109874794727	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
83	0021411366	PHẠM NGUYỄN DUY	KHANH	09-01-2002	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	107874794729	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
84	0021411395	VÕ ANH	KIỆT	01-02-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	108874794730	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
85	0021411746	NGUYỄN BÍCH	THẢO	07-11-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	106874794732	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
86	0021411991	TRẦN THỊ MỸ	NGỌC	24-02-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	105874794733	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
87	0021411999	CAO BÌNH	NGUYỄN	06-04-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	104874794734	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
88	0021412135	NGUYỄN VĂN	CÔNG	05-06-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	102874794736	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
89	0021412386	NGUYỄN CHỈ	HIỆU	16-03-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	101874794737	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
90	0021412432	LÊ TUẤN	HUY	02-01-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	100874794738	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
91	0021412527	THAI THỊ ĐĂNG	KHUƠNG	17-04-2001	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	109874794739	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
92	0021412551	LÊ TRONG	KY	29-12-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	101874794740	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
93	0021412855	ĐOÀN LÂM YẾN	NHI	11-11-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	100874794741	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
94	0021412993	NGUYỄN TÂY	PHONG	20-11-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	109874794742	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
95	0021412999	NGUYỄN SƠN	PHÚ	07-07-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	108874794743	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
96	0021413022	TRƯỜNG HỒ THIÊN	PHÚC	15-10-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	107874794744	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
97	0021413028	PHẠM AN	PHƯỚC	21-11-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	106874794745	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
98	0021413072	NGUYỄN THỊ HUỲNH	QUYẾN	30-11-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	105874794746	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
99	0021413091	LÊ KIM	QUYNH	19-12-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	103874794748	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
100	0021413354	NGUYỄN HỮU	TÍN	28-10-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	102874794749	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
101	0021413508	TRẦN QUỐC	TUẤN	01-01-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	102874794751	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
102	0021413599	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	14-10-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	101874794752	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
103	0021413663	NGUYỄN THỊ NGỌC	YẾN	29-08-2003	ĐHSLY21A	Sư phạm Vật lý	Đại học	100874794753	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
104	0021410149	NGUYỄN THANH	DUY	27-05-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	101874794789	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
105	0021410275	NGUYỄN CHỈ	HỮU	10-11-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	102874794790	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
106	0021410284	PHẠM LÊ HOÀNG	HUY	17-11-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	101874794791	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
107	0021410385	TRẦN NHÀ	LINH	29-01-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	100872426936	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
108	0021410890	PHAN THỊ NGỌC	THUẬN	20-02-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	103874793424	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
109	0021411241	HUỲNH THỊ KIM	DUYÊN	31-12-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	102874793425	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
110	0021411566	NGUYỄN THỊ TRANG	NHÀ	27-10-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	101874793426	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
111	0021411610	LÊ THỊ QUYNH	NHƯ	18-09-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	109874793428	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
112	0021411886	LƯU THỊ THANH	TRÚC	19-04-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	108874793429	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
113	0021412050	NGUYỄN QUỐC	ANH	18-10-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	109874793430	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
114	0021412074	VÕ THỊ TUYẾT	ANH	01-12-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	108874793431	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
115	0021412121	NGUYỄN NGỌC	CHÂU	04-12-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	107874793432	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
116	0021412215	ĐẶNG THỊ NGỌC	DUNG	30-08-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	106874793433	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
117	0021412241	ĐẶNG KHANH	DUY	27-01-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	104874793435	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
118	0021412373	NGUYỄN THANH	HÀU	23-02-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	103874793436	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
119	0021412484	LÂM NGUYỄN DUY	KHANG	01-12-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	102874793437	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
120	0021412547	BẠCH THIÊN	KIM	19-11-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	101874793438	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
121	0021412959	TRƯƠNG MINH	NHƯT	06-09-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	100874793439	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
122	0021413216	NGUYỄN HOÀN	THIÊN	26-10-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	102874793440	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
123	0021413292	VÔ THỊ ANH	THU	17-08-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	102873891740	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
124	0021413330	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	02-10-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	100874793442	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
125	0021413465	NGUYỄN THỊ DIỄM	TRÌNH	03-07-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	107874793445	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
126	0021413503	TRIỆU THỊ CẨM	TÚ	16-01-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	106874793446	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
127	0021413546	HUYỀN KHANH	VĂN	30-11-2003	ĐHGDCT21A	Giáo dục Chính trị	Đại học	105874793447	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
128	0021410037	PHÙNG THỊ TUYẾT	ANH	05-09-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	104874793448	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
129	0021410227	HỒNG THANH	HAO	03-02-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	104874793450	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
130	0021410517	NGUYỄN THỊ	NGOAN	23-03-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	103874793451	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
131	0021410672	HỒ THỊ TÚ	PHI	16-05-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	107873458619	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
132	0021410925	ĐOÀN THỊ QUẾ	TRẦN	13-04-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	102874793452	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
133	0021411032	DƯƠNG THỊ TUƠNG	VI	25-06-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	101874793453	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
134	0021411084	NGUYỄN THỊ NHƯ	Y	23-10-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	100874793454	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
135	0021411270	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀN	24-07-2002	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	109874793455	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
136	0021411278	ĐỖ CẨM	HÀNG	19-05-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	107874793457	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
137	0021411602	DANH THỊ THU	NHIÊN	27-11-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	105874793459	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
138	0021411719	TRẦN MINH	THAI	24-03-2000	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	106874793460	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
139	0021411896	LÊ NGUYỄN NHẬT	TRƯỜNG	20-02-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	105874793461	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
140	0021412045	NGUYỄN LAN	ANH	29-11-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	104874793462	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
141	0021412098	NGUYỄN CÔNG	BÌNH	24-01-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	106874544811	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
142	0021412114	TRẦN HỒNG	CẨM	20-12-2002	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	103874793463	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
143	0021412190	TRƯƠNG THỊ HUỖNH	DIỆP	08-06-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	101874793465	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
144	0021412209	ĐOÀN HUỖNH THÈ	ĐỨC	07-07-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	100874793466	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
145	0021412264	NGUYỄN TRẦN KHANH	DUY	06-08-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	109874793467	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
146	0021412293	HUỖNH NGUYỄN KHANH	GIAO	14-08-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	108874793468	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
147	0021412445	TRẦN THAI	HUY	04-06-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	109874793470	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
148	0021412490	NGUYỄN TRỌNG	KHANG	23-10-2003	ĐHSĐIA21A	Sư phạm Địa lý	Đại học	106874793473	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
149	0021412509	LÊ HỮU	KHOA	20-08-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	105874793474	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
150	0021412515	NGUYỄN THỊ HỒNG	KHOA	22-01-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	104874793475	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
151	0021412518	PHAN ĐĂNG	KHOA	18-11-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	103874793476	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
152	0021412611	TÔ VĂN TÂN	LỘC	19-01-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	102874793477	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
153	0021412641	BUI THỊ XUÂN	MAI	29-04-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	101874793478	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
154	0021412665	TRẦN NGỌC	MÀN	22-09-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	100874793479	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
155	0021412668	PHAM THỊ TUYẾT	MI	09-11-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	101874793480	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
156	0021412827	TRƯƠNG THANH	NHÃ	04-06-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	108874793483	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
157	0021412832	ĐỖ THANH	NHÂN	18-09-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	107874793484	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
158	0021412908	LÂM THẢO	NHƯ	09-12-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	106874793485	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
159	0021412933	TÔN THỊ TỎ	NHƯ	27-08-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	105874793486	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
160	0021412982	PHAN PHÚ	PHÁT	03-08-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	106874793503	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
161	0021413012	NGUYỄN HỮU	PHÚC	06-11-2003	ĐHSĐIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	103874793488	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
162	0021413034	MAI TRÚC	PHƯƠNG	28-12-2003	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	102874793489	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
163	0021413096	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUYNH	03-08-2003	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	101874793492	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
164	0021413156	NGUYỄN CHẾ	THANH	30-11-2003	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	100874793493	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
165	0021413211	PHAN THỊ HỒNG	THI	13-12-2003	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	108874793495	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
166	0021413323	HUYNH THUY	TIẾN	08-11-2003	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	106874793497	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
167	0021413325	NGUYEN DANG	TIẾN	11-05-2003	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	105874793498	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
168	0021413363	NGUYỄN TRUNG	TÍNH	01-01-2003	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	104874793499	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
169	0021413481	HUYNH QUỐC	TRUNG	17-07-2003	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	109874793500	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
170	0021413512	NGUYỄN HỒNG	TUOI	18-07-2002	DHSDIA21B	Sư phạm Địa lý	Đại học	108874793501	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
171	0021410036	NGUYỄN THỊ TUYẾT	ANH	29-07-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	105874793504	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
172	0021410120	HUYNH VĂN	ĐỨC	18-06-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	104874793505	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
173	0021410130	LÊ THỊ THUY	DƯƠNG	27-12-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	103874793506	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
174	0021410261	LÊ THỊ HỒNG	HUỆ	28-09-2001	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	102874793507	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
175	0021410575	ĐỖ THỊ KIỀU	NHI	18-08-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	101874793508	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
176	0021410756	HUYNH NGOC	SƠN	25-10-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	100874793509	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
177	0021411725	NGUYỄN NGỌC	THẨM	24-05-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	102874793510	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
178	0021411848	HUYNH LÊ THANH NGOC	TRẦN	24-01-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	101874793511	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
179	0021412029	DƯ KIM	ANH	26-03-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	100874793512	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
180	0021412093	LÊ NHẬT	BỀN	16-07-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	109874793513	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
181	0021412166	LÝ NGỌC	ĐẠT	09-04-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	106875632528	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
182	0021412237	TRẦN BÌNH	DƯƠNG	26-11-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	108874793514	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
183	0021412255	NGUYỄN KHÁNH	DUY	26-11-2002	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	107874793515	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
184	0021412321	TRẦN CHÍ	HAI	05-04-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	106874793516	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
185	0021412361	LÂM NHỰT	HÀO	07-07-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	105874793517	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
186	0021412372	NGUYỄN KHẮC	HÀU	16-12-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	104874793518	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
187	0021412510	LÊ MINH	KHOA	30-01-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	105875632529	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
188	0021412607	HỒ TÂN	LỘC	31-12-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	103874793519	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
189	0021412631	THAI CHÂU TRUNG	LƯƠNG	01-01-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	104874793520	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
190	0021412661	ĐOÀN DUY	MÀN	28-02-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	103874793521	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
191	0021412948	NGÔ CẨM	NHUNG	16-11-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	101874793523	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
192	0021413141	ĐẶNG MINH	THAI	21-03-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	100874793524	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
193	0021413204	TRƯƠNG THỊ THANH	THAO	12-02-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	109874793525	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
194	0021413215	LÊ THANH	THIÊN	03-11-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	108874793526	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
195	0021413296	HUYNH HÒA	THUẬN	11-11-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	107874793527	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
196	0021413313	HỒ THU	THUYỀN	10-10-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	106874793528	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
197	0021413314	NGUYỄN HUYNH	THY	21-12-2001	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	105874793529	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
198	0021413402	NGUYỄN HUYNH	TRẦN	19-01-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	105874793531	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
199	0021413446	ĐỖ VĂN MINH	TRÍ	06-01-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	104874793532	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
200	0021413451	PHAN HỮU	TRÍ	20-06-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	103874793533	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
201	0021413455	ĐINH ANH	TRIẾT	19-11-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	107875632527	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
202	0021413471	NGUYỄN HOÀNG	TRỌNG	04-11-2003	DHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	102874793534	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
203	0021413488	NGUYỄN NHẬT	TRƯỜNG	11-04-2003	ĐHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	100874793536	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
204	0021413528	NGUYỄN THỊ MỘNG	TUYÊN	11-05-2003	ĐHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	109874793537	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
205	0021413588	HUYNH THỊ THÚY	VY	27-09-2003	ĐHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	108874793538	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
206	0021413593	NGUYỄN HÀ	VY	21-05-2003	ĐHSSU21A	Sư phạm Lịch sử	Đại học	107874793539	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
207	0021411146	VÔ CHI	BAO	14-03-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	107874795073	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
208	0021411147	VÔ QUỐC	BAO	19-03-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	102875618152	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
209	0021411168	HUYNH HÙNG	CUÔNG	19-10-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	104874795076	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
210	0021411169	TRẦN MINH	CUÔNG	20-02-2001	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	103874795077	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
211	0021411173	NGUYỄN MINH	ĐĂNG	14-04-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	102874795078	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
212	0021411181	LÊ VĂN	ĐAO	07-02-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	101874795079	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
213	0021411185	NGUYỄN THÀNH	ĐAT	31-01-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	101874795081	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
214	0021411186	TÔ TẤN	ĐAT	28-05-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	100874795082	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
215	0021411193	NGUYỄN THỊ NGỌC	ĐIỂM	23-12-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	109874795083	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
216	0021411204	ĐÀO QUỐC	ĐÌNH	21-04-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	108874795084	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
217	0021411231	HUYNH DỨC	DUY	07-10-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	107874795085	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
218	0021411233	NGUYỄN NGÔ ANH	DUY	16-08-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	104877645012	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
219	0021411240	VÔ NGUYỄN NHỰT	DUY	20-01-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	108873839212	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
220	0021411253	VÔ PHAN HOÀI	DUYỄN	04-09-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	105874795087	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
221	0021411263	NGUYỄN TẤN	HAI	29-11-2002	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	103874795089	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
222	0021411282	NGUYỄN THUY	HÀNG	27-05-1996	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	104874795090	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
223	0021411291	NGUYỄN CÔNG	HẦU	07-02-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	103874795091	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
224	0021411300	NGUYỄN VĂN	HIẾN	10-02-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	102874795092	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
225	0021411301	PHẠM THÁI	HIẾN	19-12-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	101874795093	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
226	0021411304	NGUYỄN PHẠM TRUNG	HIỂU	08-04-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	102874107011	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
227	0021411371	LÊ THỊ GIA	KHÁNH	19-10-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	100874795094	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
228	0021411375	THAI MINH	KHÁNH	28-02-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	109874795095	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
229	0021411391	LÊ QUỐC	KIỆT	04-05-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	106874795098	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
230	0021411392	LÊ TUẤN	KIỆT	04-11-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	105874795099	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
231	0021411393	NGUYỄN LÊ ANH	KIỆT	04-06-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	100874795100	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
232	0021412512	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	10-09-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	104874556659	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
233	0021412557	NGUYỄN HOÀNG	LÂM	07-08-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	108874795102	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
234	0021412834	LÊ TRỌNG	NHÂN	11-12-2003	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	107874795103	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
235	0021411993	PHẠM MINH	NHỰT	16/06/1998	ĐHGDTC21A	Giáo dục Thể chất	Đại học	109874795101	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
236	0021411104	HUYNH LÊ PHƯỚC	AN	27-05-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	106874795104	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
237	0021411105	LÊ NHẬT HOÀI	AN	28-04-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	105874795105	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
238	0021411109	NGUYỄN DŨ	AN	23-07-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	104874795106	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
239	0021411374	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	02-09-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	103874795107	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
240	0021411402	CHAU KHÁNH	LÂM	06-01-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	102874795108	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
241	0021411434	NGUYỄN THÀNH	LỢI	19-05-2001	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	102875761086	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
242	0021411437	HUYNH NGOC	LUẬN	23-02-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	101874795109	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
243	0021411476	PHÙNG ĐIỂM	MY	12-10-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	103874795110	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
244	0021411538	NGUYỄN NHÃ	NGOC	06-03-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	101874795112	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
245	0021411545	TRẦN HỒNG	NGOC	01-12-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	100874795113	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
246	0021411581	LÊ THỊ LAN	NHI	10-03-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	109874795114	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
247	0021411650	NGUYỄN HOANG	PHUC	08-02-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	107874795116	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
248	0021411668	NGUYỄN TÂN	QUOC	09-09-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	106874795117	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
249	0021411706	LÊ ĐỨC	TAI	08-02-2002	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	105874561042	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
250	0021411714	VÔ MINH	TÂN	25-05-2002	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	105874795118	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
251	0021411726	ĐẶNG THẾ	THĂNG	27-04-2002	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	104874795119	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
252	0021411736	NGUYỄN TUẤN	THÀNH	23-03-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	103875808316	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
253	0021411764	NGUYỄN NHỰT	THIỆN	02-06-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	105874795120	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
254	0021411768	PHAN PHÚ	THỊNH	20-12-2001	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	104874574137	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
255	0021411817	HỒNG MINH	TI	24-09-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	104874795121	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
256	0021411870	NGUYỄN QUỐC	TRIỀU	22-03-2002	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	100875618154	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
257	0021411880	NGUYỄN THỊ TUYẾT	TRÌNH	21-07-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	103874795122	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
258	0021411883	NGUYỄN PHÚ	TRÔNG	15-09-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	102874795123	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
259	0021411891	PHAN KIM	TRÚC	16-04-2001	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	101874795124	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
260	0021411892	NGUYỄN CÔNG	TRÚC	13-11-2001	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	108874553276	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
261	0021411908	NGUYỄN HOANG	TUẤN	26-10-1999	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	100874795125	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
262	0021411913	PHAN VĂN	TÙNG	18-11-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	109874795126	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
263	0021411946	NGUYỄN NGỌC	VĨNH	26-06-2002	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	108874795127	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
264	0021411950	TRẦN QUỐC	VUÔNG	19-08-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	107874795128	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
265	0021413165	LÊ TÂN	THÀNH	22-12-2003	ĐHGDTC21B	Giáo dục Thể chất	Đại học	107874795130	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
266	0021410279	HUỲNH BAO	HUY	11-09-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794035	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
267	0021410331	PHẠM HÀ HỒNG	KHOA	03-11-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794036	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
268	0021410370	LÊ THỊ KHÁNH	LINH	20-03-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794037	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
269	0021410429	NGUYỄN GIA	MINH	13-05-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794038	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
270	0021410445	HỒ GIA	MỸ	14-06-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794039	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
271	0021410465	ĐỖ THỊ THUY	NGÂN	06-07-2002	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794041	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
272	0021410467	DƯƠNG THỊ KIM	NGÂN	18-04-2002	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794042	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
273	0021410471	LA KIM	NGÂN	07-04-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794043	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
274	0021410479	NGUYỄN LÊ NGỌC	NGÂN	06-11-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794045	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
275	0021410486	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	05-11-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794046	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
276	0021410492	NGUYỄN THU	NGÂN	10-12-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794047	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
277	0021410540	DƯƠNG THAO	NGUYỄN	21-12-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794049	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
278	0021410558	ĐỖ TRỌNG	NHÂN	19-05-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794050	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
279	0021410571	BUI NGUYỄN KHA	NHI	12-10-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794051	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
280	0021410578	HÀ NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHI	11-06-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794052	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
281	0021410621	LÊ BUI YÊN	NHƯ	21-03-2002	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794053	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
282	0021410632	NGUYỄN THỊ HUỲNH	NHƯ	10-05-1995	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100001310374	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
283	0021410639	PHẠM HUỲNH	NHƯ	19-01-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108875618059	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
284	0021410699	NGUYỄN NGỌC BÍCH LAN	PHƯƠNG	12-05-1999	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794055	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
285	0021410704	TRẦN NGỌC	PHƯƠNG	11-11-2002	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794056	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
286	0021410712	LÊ QUỐC	QUANG	21-03-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109875618058	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
287	0021410731	NGUYỄN THỊ TÚ	QUYÊN	01-01-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794058	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
288	0021410739	MAI NHÀN	QUYÊN	05-11-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794059	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
289	0021410742	LÊ NHƯ	QUYNH	22-02-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794060	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
290	0021410758	NGUYỄN TU Y	SƠN	07-10-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794061	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
291	0021410825	TRẦN THỊ MAI	THẢO	16-04-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794062	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
292	0021411553	HÀ BÌNH	NGUYỄN	23-06-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108875618061	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
293	0021411607	LÊ HUYNH	NHƯ	01-09-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794063	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
294	0021411686	CAO LÊ THUY	QUYNH	25-03-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794064	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
295	0021411958	LÊ NGUYỄN THANH	VY	21-12-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109875618060	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
296	0021412064	PHẠM THỊ MINH	ANH	06-02-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794065	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
297	0021412126	LÊ THỊ KIM	CHI	25-07-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794066	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
298	0021412517	NGUYỄN XUÂN	KHOA	21-11-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794067	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
299	0021412549	NGUYỄN HOANG	KIM	04-03-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794068	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
300	0021413632	NGUYỄN THỊ NHƯ	Y	19-04-2003	ĐHSANH21A	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794070	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
301	0021411071	ĐỖ NGỌC NHƯ	Y	25-06-2000	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794071	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
302	0021411111	NGUYỄN THỊ THUY	AN	28-05-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794072	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
303	0021411130	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	06-06-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794073	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
304	0021411150	ĐẶNG NHƯ	BÌNH	12-11-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794074	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
305	0021411176	LÊ THỊ HỒNG	ĐÀO	18-01-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794075	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
306	0021411187	TRƯƠNG PHƯỚC	ĐẠT	04-01-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794076	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
307	0021411229	VÔ THAI	DƯƠNG	22-01-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794077	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
308	0021411242	LÊ NGỌC MỸ	DUYÊN	07-07-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794078	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
309	0021411244	NGUYỄN NGỌC TRÚC	DUYÊN	20-05-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794079	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
310	0021411285	VÔ THỊ MỸ	HANH	04-09-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794081	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
311	0021411290	NGUYỄN KIM	HẢO	30-12-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101875632587	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
312	0021411329	LÊ NGUYỄN GIA	HUY	18-02-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103875741002	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
313	0021411339	NGUYỄN PHAN PHƯƠNG	HUYỀN	15-03-1998	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794083	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
314	0021411342	TRẦN THỊ MỘNG	HUYỀN	04-01-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100875632588	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
315	0021411347	LÊ NHƯ	HUYNH	01-09-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794085	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
316	0021411351	NGUYỄN TRÚC	HUYNH	08-03-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794086	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
317	0021411373	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	KHANH	20-05-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794088	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
318	0021411429	NGUYỄN THỊ THUY	LOAN	12-05-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794089	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
319	0021411451	NGUYỄN THỊ XUÂN	MAI	01-08-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102875632586	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
320	0021411474	LÊ TRÁ	MỸ	07-05-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794091	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
321	0021411478	NGUYỄN THỊ NHƯ	MỸ	11-06-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794092	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
322	0021411535	LƯU HUYNH	NGỌC	12-02-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794094	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
323	0021411539	NGUYỄN PHƯƠNG BẢO	NGỌC	31-07-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794095	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
324	0021411543	NGUYỄN THỊ THUY	NGỌC	05-03-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100875740998	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
325	0021411614	NGUYỄN THỊ YẾN	NHƯ	29-03-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794099	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
326	0021411619	VÕ THỊ QUỲNH	NHU	05-02-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794100	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
327	0021412642	ĐANG PHƯƠNG	MAI	08-10-2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794102	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
328	0021411965	TRẦN YẾN	VY	18-03-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794104	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
329	0021411979	NGUYỄN THỊ NHƯ	Y	12-03-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794105	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
330	0021412007	DƯ TRƯỜNG	AN	01-07-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794106	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
331	0021412079	NGUYỄN THỊ THU	ANH	02-07-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794107	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
332	0021412080	PHAN THỊ NGỌC	ANH	13-06-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794108	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
333	0021412193	HUYỀN LÊ NGỌC	DIỆU	08-03-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794109	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
334	0021412232	NGUYỄN NGỌC ANH	DƯƠNG	20-12-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794110	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
335	0021412265	NGUYỄN TRƯỜNG	DUY	20-02-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794859	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
336	0021412337	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀN	11-06-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794860	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
337	0021412444	TRẦN LÊ	HUY	12-02-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794861	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
338	0021412466	NGUYỄN NHƯ	HUYỀN	20-06-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794862	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
339	0021412582	NGUYỄN NHÃ	LINH	24-02-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794863	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
340	0021412591	NGUYỄN THỊ YẾN	LINH	02-08-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794864	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
341	0021412646	NGUYỄN NGỌC	MAI	09-03-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794865	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
342	0021412716	DƯƠNG NGỌC THÙY	NGÂN	25-04-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102872017334	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
343	0021412761	LÊ TRỌNG	NGHĨA	28-08-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794867	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
344	0021412835	LÝ TRỌNG	NHÂN	12-02-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794869	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
345	0021412991	LÊ NGỌC	PHỐ	08-07-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794870	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
346	0021412995	LÊ TỶ	PHÚ	05-03-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794871	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
347	0021413006	DƯƠNG VĨNH	PHÚC	22-12-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874304028	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
348	0021413046	NGUYỄN THỊ NGỌC	PHƯƠNG	06-07-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794874	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
349	0021413129	NGUYỄN BÍCH	TÂM	03-10-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794877	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
350	0021413155	NGUYỄN QUỐC	THẮNG	30-07-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105875618064	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
351	0021413205	VÕ THANH	THAO	25-10-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107873965811	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
352	0021413219	NGUYỄN LÊ PHÚC	THIỆN	17-11-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794878	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
353	0021413225	NGUYỄN PHÚ	THỊNH	11-04-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874158530	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
354	0021413257	LÊ ANH	THƯ	30-05-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794879	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
355	0021413287	TRƯƠNG HOÀI	THƯ	19-09-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794880	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
356	0021413288	TRƯƠNG MINH	THƯ	30-05-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794881	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
357	0021413303	NGUYỄN THỊ CẨM	THUY	24-03-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794882	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
358	0021413404	NGUYỄN NGỌC	TRẦN	28-12-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794883	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
359	0021413429	ĐẶNG LÊ HÀ	TRANG	25-01-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794885	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
360	0021413464	NGUYỄN THỊ DIỄM	TRÌNH	23-11-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794887	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
361	0021413543	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	UYỀN	10-02-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103875618066	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
362	0021413590	LÊ NGUYỄN THUY	VY	20-06-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794889	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
363	0021413659	LÊ THỊ NGỌC	YẾN	27-08-2003	ĐHSANH21C	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794891	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
364	0021410009	NGUYỄN THỊ THUY	AN	04-01-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794890	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
365	0021410017	VÕ THỊ MỸ	AN	21-08-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794892	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
366	0021410034	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	20-11-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794894	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
367	0021410122	LÊ THỊ MỸ	DUNG	08-07-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794895	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
368	0021410128	HUYNH THỊ THUY	DƯƠNG	31-03-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794896	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
369	0021410129	LÂM THỊ THUY	DƯƠNG	01-02-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794897	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
370	0021410156	VÔ THỊ Y	DUY	30-05-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794898	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
371	0021410163	LƯƠNG MỸ	DUYỄN	08-05-1996	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794899	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
372	0021410190	VÔ THỊ NGOC	GIAU	15-01-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794901	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
373	0021410201	HÀ NGOC	HÀN	23-10-2001	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794902	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
374	0021410211	PHAN THỊ NGOC	HÀN	29-04-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794905	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
375	0021410221	NGUYỄN THỊ TUYẾT	HÀNG	20-03-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794906	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
376	0021410241	NGUYỄN TRẦN NGOC	HIỀN	21-04-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794907	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
377	0021410379	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	30-10-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794909	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
378	0021410869	NGUYỄN LÊ ANH	THU	16-09-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794911	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
379	0021410870	NGUYỄN LÊ TRANG	THU	12-02-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	106874794912	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
380	0021410888	HỒ CHÂU THIÊN	THUẬN	15-08-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794913	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
381	0021410901	TRẦN NGUYỄN VĂN	THY	10-04-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794914	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
382	0021410913	TRẦN NGOC	TIỀN	05-09-2000	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102870757165	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
383	0021411006	TÀNG	TUYỀN	28-09-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794916	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
384	0021411034	NGUYỄN MINH YÊN	VI	16-11-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794917	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
385	0021411060	PHAN NGUYỄN THUY	VY	31-08-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794918	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
386	0021411657	TRẦN NGUYỄN KIM	PHƯỚC	05-09-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	109874794919	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
387	0021411677	NGUYỄN THỊ THẢO	QUYÊN	05-03-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102875618067	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
388	0021411692	NGUYỄN THỊ TRÚC	QUYNH	02-03-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	100874794920	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
389	0021411749	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	08-08-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794923	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
390	0021411774	PHAM ANH	THO	19-02-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	105874794925	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
391	0021411783	ĐOÀN MINH	THU	30-11-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	104874794926	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
392	0021411791	NGUYỄN NGOC MINH	THU	11-02-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	103874794927	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
393	0021411851	LÊ CHÂU BẢO	TRẦN	13-12-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101875618068	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
394	0021411881	PHAM THỊ	TRINH	04-05-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	101874794929	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
395	0021411956	LÊ HẠNH	VY	24-10-2003	ĐHSANH21D	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	102874794930	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
396	0021411584	NGÔ THỊ PHƯƠNG	NHI	15/05/2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	108874794097	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
397	0021411595	TRẦN THỊ THIÊN	NHI	22/12/2003	ĐHSANH21B	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	107874794098	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
398	0021410100	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	04-07-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	103874794408	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
399	0021410131	NGUYỄN HAI PHÚ	DƯƠNG	14-06-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	102874794409	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
400	0021410594	NGUYỄN PHAM TUYẾT	NHI	10-02-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	104874794410	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
401	0021411293	NGUYỄN THỊ BÉ	HÀU	26-10-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	103874794411	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
402	0021411561	TRẦN VĂN	NGUYỄN	13-10-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	101874794413	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
403	0021411808	TRẦN MINH	THỨC	20-09-2000	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	100874794414	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
404	0021411854	NGUYỄN THỊ HUẾ	TRẦN	24-10-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	109874794415	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
405	0021411923	HUYNH THỊ TÚ	UYỄN	16-05-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	108874794416	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
406	0021411939	MAI QUỐC	VIỆT	16-06-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	107874794417	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
407	0021412090	PHAM QUỐC	BẢO	29-10-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	106874794418	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
408	0021412410	ĐỖ TÀI NGUYỄN	HÙNG	17-01-2001	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	105874794419	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
409	0021412669	TÙ THỊ DIỄM	MI	19-04-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	106874794420	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
410	0021412837	NGUYỄN LÊ	NHÂN	28-10-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	105874794421	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
411	0021413053	NGUYỄN DUY	QUANG	07-11-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	104874794422	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
412	0021413171	ĐỒNG PHƯƠNG	THẢO	27-09-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	103874794423	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
413	0021413277	PHAN MINH	THU	08-08-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	102874794424	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
414	0021413282	TIỂU NGỌC MINH	THU	07-09-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	101874794425	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
415	0021413517	LÊ PHAN NHẬT	TƯƠNG	30-08-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	109874794427	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
416	0021413583	PHẠM TRỊNH THỂ	VU	21-03-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	103876566592	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
417	0021413707	NGUYỄN ANH	DUY	18-03-2000	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	108875632592	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
418	0021413722	NGUYỄN PHI	LONG	08-12-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	108874794430	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
419	0021413748	NGUYỄN QUỲNH	NHƯ	04-11-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	107874794431	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
420	0021413807	ĐỖ THÀNH	ĐẠT	15-01-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	106874794432	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
421	0021413810	PHAN THÀNH	ĐỖ	15-02-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	105874794433	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
422	0021413825	LÊ THỊ TRÚC	LINH	09-12-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	103874794435	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
423	0021413844	CAO HOÀNG	NHIỆM	20-08-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	102874794436	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
424	0021413850	NGUYỄN NGỌC	NHUNG	20-08-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	100875632590	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
425	0021413857	VÔ CHÂN	PHƯƠNG	11-03-2003	DHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	108877651108	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
426	0021410020	CAO VĂN	ANH	22-04-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	100874794438	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
427	0021410046	CHÂU TRỊNH HAI	BĂNG	27-04-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	101871525770	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
428	0021410066	LÊ BẢO MINH	CHÂU	31-12-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	109874794439	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
429	0021410082	NGUYỄN PHÙNG LINH	ĐAN	05-10-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	101874794440	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
430	0021410105	ĐÀO MINH	ĐIÊN	29-12-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	100874794441	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
431	0021410117	NGUYỄN LÊ ANH	ĐỖ	26-03-2002	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	109874794442	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
432	0021410118	NGUYỄN LÊ HUỲNH	DU	13-09-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	108874794443	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
433	0021410225	TRẦN THỊ BÍCH	HÀNH	13-02-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	106874794445	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
434	0021410234	NGUYỄN NGỌC	HẬU	06-08-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	105874794446	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
435	0021410247	ĐOÀN MINH	HOA	03-01-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	104874794447	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
436	0021410286	TRẦN NGUYỄN ĐỨC	HUY	09-05-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	103874794448	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
437	0021410312	DƯƠNG CHÍ	KHANG	30-01-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	103873989843	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
438	0021410326	LÂM ĐĂNG	KHOA	31-08-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	102874794449	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
439	0021410374	NGUYỄN NHẬT	LINH	21-02-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	103874794450	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
440	0021410397	TRẦN NGUYỄN KIM	LOAN	18-12-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	102874794451	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
441	0021410481	NGUYỄN NGỌC	NGÂN	19-09-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	101874794452	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
442	0021410504	VÕ THỊ KIM	NGÂN	04-06-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	100874794453	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
443	0021410506	LÊ TRẦN BẢO	NGHI	07-08-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	109874794454	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
444	0021410526	NGUYỄN PHAN BÍCH	NGỌC	08-08-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	108874794455	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
445	0021410649	LƯƠNG THỊ PHI	NHUNG	05-04-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	107874794456	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
446	0021410661	VÕ THANH	NY	24-11-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	106874794457	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
447	0021410676	NGUYỄN LÊ	PHIL	03-08-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	105874794458	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
448	0021410680	MẠNG VĂN HOÀNG	PHÚ	21-08-2003	DHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	104874794459	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
449	0021410787	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẨM	19-06-2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	104874794461	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
450	0021410802	HUYNH THI PHƯƠNG	THAO	18-06-2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	103874794462	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
451	0021410810	LUONG THI KIM	THAO	02-08-2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	104873450155	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
452	0021410819	NGUYỄN THỊ THU	THAO	27-07-2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	108873957294	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
453	0021410886	VĂN THỊ HUỖNH	THU	02-03-2001	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	102874794463	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
454	0021410919	MAI NGOC	TRÂM	08-01-2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	108874794466	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
455	0021411829	LÊ THUẬN NGOC	TIỀN	03-09-2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	108874794467	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
456	0021412840	PHẠM HOANG HỮU	NHÂN	15-06-2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	107874794468	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
457	0021413316	BUI THỊ CẨM	TIỀN	28-06-2003	ĐHSTOAN21A	Sư phạm Toán học	Đại học	106874794469	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
458	0021410008	NGUYỄN THỊ MỸ	AN	22-10-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	108874794470	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
459	0021410016	TRẦN THỊ THUY	AN	01-11-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	107874794471	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
460	0021410932	PHẠM BUI BAO	TRẦN	23-01-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	106874794472	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
461	0021410982	LÊ PHAN NHẬT	TRƯỜNG	11-05-2002	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	102875632534	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
462	0021411073	HỒ NHƯ	Ý	20-09-2000	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	105874794473	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
463	0021411077	HUYNH THI NHƯ	Ý	04-01-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	104874794474	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
464	0021411096	NGUYỄN THỊ NGOC	YÊN	11-02-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	103874794475	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
465	0021411098	TRẦN THỊ KIM	YÊN	09-01-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	102874794476	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
466	0021411124	NGÔ KIỀU	ANH	13-11-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	101874794477	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
467	0021411306	PHẠM CHÍ	HIỂU	30-07-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	100874794478	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
468	0021411468	VÕ THỊ HIỀN	MUI	27-12-2002	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	109874794479	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
469	0021411497	NGUYỄN THÁI	NGÂN	17-01-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	109874794481	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
470	0021411506	NGUYỄN THỊ THẢO	NGÂN	04-06-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	108874794482	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
471	0021411730	PHẠM UYÊN	THANH	23-07-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	106874794484	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
472	0021411778	ĐỖ THỊ	THOANG	29-12-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	103874794487	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
473	0021411800	TÔNG NGOC ANH	THU	24-04-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	102874794488	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
474	0021411833	NGUYỄN TRÍ	TINH	21-03-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	101874794489	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
475	0021411850	KIỀU BAO	TRẦN	01-10-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	102874794490	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
476	0021411928	LÊ HUỖNH YẾN	UYÊN	01-04-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	101874794491	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
477	0021411983	LÊ HUỖNH	YÊN	29-07-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	100874794492	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
478	0021412370	BUI TRẦN TRUNG	HẬU	09-02-2001	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	105875632531	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
479	0021412384	LÊ HOANG	HIỂU	16-07-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	108874794494	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
480	0021412589	NGUYỄN THỊ YẾN	LINH	04-04-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	104873921260	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
481	0021412747	TRẦN NGOC	NGÂN	21-12-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	106874794496	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
482	0021412878	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	25-07-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	104874794498	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
483	0021413146	PHẠM QUỐC	THAI	02-06-1999	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	103874794499	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
484	0021413221	VŨ CÔNG	THIỆN	18-11-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	108874794500	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
485	0021413447	LÊ MINH	TRÍ	13-10-2003	ĐHSTOAN21B	Sư phạm Toán học	Đại học	104875632532	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
486	0021411754	NGUYỄN THỊ THANH	THAO	25-10-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874795201	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
487	0021411785	HỒ THỊ ANH	THU	25-05-2002	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874795203	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
488	0021411841	NGUYỄN NGOC	TRÂM	07-04-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874795204	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
489	0021411847	HIỂU NGUYỄN HUỖNH	TRẦN	21-04-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874795205	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
490	0021411863	TRẦN NGỌC	TRANG	22-10-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874795206	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
491	0021411872	LÊ NGỌC	TRINH	07-08-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874795207	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
492	0021411903	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	10-11-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874795208	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
493	0021411919	PHẠM THỊ BÍCH	TUYÊN	03-05-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874795209	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
494	0021411927	TRẦN THỊ THU	UYÊN	06-06-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874795210	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
495	0021411970	LÊ THỊ	XUYỀN	07-05-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874795211	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
496	0021411977	NGUYỄN NHƯ	Y	21-07-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874795212	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
497	0021411986	PHẠM THỊ NGỌC	YẾN	14-04-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874795213	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
498	0021412006	ĐINH THUY	AN	18-04-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874795214	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
499	0021412159	CAO THỊ HỒNG	ĐÀO	08-11-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	106875741024	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
500	0021412216	HUYNH MỸ	DUNG	10-11-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874795218	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
501	0021412233	NGUYỄN THỊ THUY	DƯƠNG	29-12-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874795219	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
502	0021412238	TRẦN HOÀI YẾN	DƯƠNG	19-10-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874795220	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
503	0021412252	LÊ THUY	DUY	20-04-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874795221	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
504	0021412287	DƯƠNG THỊ HỒNG	GAM	22-06-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874795223	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
505	0021412562	TRẦN THỊ THANH	LAN	22-10-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874795226	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
506	0021412604	HUYNH THỊ	LOAN	09-01-2004	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	106875618146	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
507	0021412892	TRẦN THỊ YẾN	NHI	10-03-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874795227	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
508	0021412899	VÔ THỊ MỸ	NHIỀU	25-07-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874795228	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
509	0021413149	DƯƠNG THỊ XUÂN	THẨM	26-03-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874795229	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
510	0021413260	LÊ NGUYỄN ANH	THƯ	29-08-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874795231	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
511	0021413409	NGUYỄN THỊ HUỖN	TRẦN	19-08-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	104875618148	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
512	0021413750	QUANG THỊ QUỲNH	NHƯ	17-08-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874795234	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
513	0021413797	NGUYỄN BAO	ANH	19-10-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874795235	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
514	0021413862	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẨM	06-01-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874795236	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
515	0021413870	NGUYỄN MINH	THƯ	11-06-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874795237	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
516	0021413871	NGUYỄN THỊ ANH	THƯ	30-12-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874795238	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
517	0021413881	BUI PHƯƠNG	UYÊN	30-07-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874795239	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
518	0021413887	NGUYỄN THỊ	XUYỀN	01-01-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874795240	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
519	0021412743	PHẠM THỊ KIM	NGÂN	09-11-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874795242	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
520	0021412746	TRẦN KIM	NGÂN	08-03-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874795243	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
521	0021412750	TRƯƠNG THANH	NGÂN	18-03-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874795244	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
522	0021412826	LÊ THANH	NHÃ	07-03-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874795245	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
523	0021412849	ĐẶNG THỊ CHÚC	NHI	27-04-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874795246	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
524	0021412859	HỒ ANH	NHI	12-05-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874795248	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
525	0021413031	HUYNH THỊ MAI	PHƯƠNG	21-08-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874795251	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
526	0021413061	NGO NGOC	QUY	03-12-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874795253	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
527	0021413079	TRẦN HANH	QUYÊN	03-07-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874795254	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
528	0021413084	LÊ BÌNH	QUYÊN	06-01-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874795255	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
529	0021413087	HUYNH THUY	QUYÊN	07-06-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874795256	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
530	0021413152	PHẠM THỊ HỒNG	THẨM	30-08-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874795257	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MISSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
531	0021413160	NGUYỄN VÔ TUYẾT	THANH	11-03-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874795258	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
532	0021413210	NGUYỄN THỊ CẨM	THI	17-02-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874795259	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
533	0021413231	LÊ THỊ KIM	THO	29-01-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874795260	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
534	0021413267	NGUYỄN LÊ ANH	THU	28-09-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874795263	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
535	0021413272	NGUYỄN THỊ ANH	THU	15-04-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874795264	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
536	0021413305	HUYNH THỊ NHƯ	THUY	07-11-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874795265	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
537	0021413320	ĐƯƠNG THỊ CẨM	TIỀN	17-09-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874795266	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
538	0021413329	NGUYỄN THỊ CẨM	TIỀN	07-02-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874795267	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
539	0021413337	PHẠM THỊ CẨM	TIỀN	20-11-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874795268	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
540	0021413384	TÔ THỊ NGỌC	TRÂM	09-02-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874795269	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
541	0021413467	TRẦN YẾN	TRINH	20-10-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874795270	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
542	0021413537	NGUYỄN THỊ ANH	TUYẾT	24-06-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	104876074801	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
543	0021413538	VÔ THỊ NGỌC	TUYẾT	24-08-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874795271	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
544	0021413554	LÊ THỊ TƯỜNG	VI	09-09-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874795272	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
545	0021413644	THAI THỊ NHƯ	Ý	05-10-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874795275	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
546	0021413668	PHẠM KHÁ	AI	09-05-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874795276	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
547	0021413676	NGUYỄN THỊ CẨM	GIANG	27-11-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874795277	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
548	0021413677	NGUYỄN THỊ MỸ	HUYỀN	25-11-2001	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874795278	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
549	0021413686	ĐẶNG NHƯ	Ý	22-10-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	104875618150	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
550	0021413689	NGUYỄN TRẦN YẾN	NHI	16-12-2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874795280	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
551	0021411100	TRƯƠNG MINH	AI	09/02/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	103875618151	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
552	0021411113	PHAN THỊ THUY	AN	27/10/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874795282	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
553	0021411117	ĐẶNG MINH	ANH	09/05/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874245026	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
554	0021411170	NGUYỄN THỊ THUY	DÂN	28/05/2002	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874793649	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
555	0021411214	LÂM MỸ	DUNG	24/12/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874793650	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
556	0021411247	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYỀN	21/05/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874793651	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
557	0021411322	HUYNH THỊ THANH	HƯƠNG	15/06/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874793652	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
558	0021411324	NGUYỄN THỊ QUỲNH	HƯƠNG	02/09/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874793653	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
559	0021411344	BUI THỊ CẨM	HUYNH	05/02/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874810665	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
560	0021411425	TRẦN THỊ YẾN	LINH	19/07/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874793655	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
561	0021411447	TRẦN CẨM	LY	02/06/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874793656	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
562	0021411454	PHẠM THỊ TUYẾT	MAI	19/09/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874793658	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
563	0021411467	NGUYỄN THỊ KIỀU	MI	04/11/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874793659	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
564	0021411484	CHUNG THỊ THANH	NGÂN	30/03/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874793660	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
565	0021411498	NGUYỄN THANH	NGÂN	11/08/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874793662	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
566	0021411502	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	06/12/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874793664	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
567	0021411533	HUYNH THỊ YẾN	NGỌC	27/09/2001	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874793665	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
568	0021411558	NGUYỄN THỊ THẢO	NGUYỄN	30/03/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874793667	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
569	0021411567	TRẦN THỊ THANH	NHÂN	27/08/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874793669	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
570	0021411618	VÔ THỊ HUYỀN	NHƯ	21/04/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	103874793670	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
571	0021411625	PHẠM THỊ TUYẾT	NHUNG	27/06/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874793672	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
572	0021411655	VÔ THỊ Y	PHỤNG	20/01/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874793673	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
573	0021411696	TRẦN NGỌC	QUYNH	23/06/1998	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874793674	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
574	0021412308	NGUYỄN NGỌC KHANH	HÀ	25/03/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874793675	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
575	0021412311	THAI THỊ BAO	HÀ	13/04/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	107874793676	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
576	0021412368	NGUYỄN THỊ NGỌC	HAO	08/11/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874793677	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
577	0021412542	LÊ THỊ DIỄM	KIẾU	05/04/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874793679	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
578	0021412544	NGUYỄN THỊ MỘNG	KIẾU	04/08/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874793680	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
579	0021412548	ĐẶNG CHÁU NGỌC	KIM	25/10/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	104874793681	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
580	0021412570	NGUYỄN THỊ MỸ	LIÊN	10/12/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	102874793683	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
581	0021412584	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	16/12/2002	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874793684	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
582	0021412588	NGUYỄN THỊ TRÚC	LINH	19/07/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874793685	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
583	0021412650	NGUYỄN THỊ XUÂN	MAI	04/04/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874793687	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
584	0021412684	NGUYỄN THỊ DIỄM	MY	13/09/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	106874793689	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
585	0021410007	NGUYỄN LÊ THUY	AN	07-11-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793690	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
586	0021410022	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	ANH	22-11-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793691	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
587	0021410028	LÊ THỊ HUỆ	ANH	16-01-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793692	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
588	0021410051	NGUYỄN TÂN	BAO	06-10-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793693	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
589	0021410056	NGUYỄN PHAM MỸ	BÌNH	25-07-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793694	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
590	0021410064	TRẦN MINH	CHÁNH	28-05-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793695	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
591	0021410067	VÔ THUY	CHÂU	26-08-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793696	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
592	0021410071	NGUYỄN LÊ KIM	CHI	21-08-2002	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793697	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
593	0021410099	NGUYỄN TÂN	ĐẠT	21-04-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793698	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
594	0021410102	NGUYỄN NGỌC TUÔNG	DI	23-11-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793699	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
595	0021410103	NGUYỄN THỊ KIỀU	DIỄM	20-08-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793700	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
596	0021410113	NGUYỄN THỊ NGỌC	ĐÌNH	21-09-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793701	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
597	0021410123	NGUYỄN THỊ MỸ	DUNG	16-08-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109870063361	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
598	0021410126	CAO THỊ THUY	DƯƠNG	01-10-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793702	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
599	0021410136	PHẠM THỊ THUY	DƯƠNG	12-02-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107875618157	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
600	0021410154	TRẦN PHƯƠNG	DUY	26-02-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793703	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
601	0021410192	NGÔ NGỌC	HÀ	11-12-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107873450140	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
602	0021410200	ĐÀO NGỌC	HÀN	12-06-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793706	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
603	0021410213	TRƯƠNG HOÀNG	HÀN	30-10-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793707	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
604	0021410232	TRẦN THỊ TÚ	HÀO	22-02-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793710	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
605	0021410245	NGUYỄN THỊ THUY	HOA	19-11-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793712	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
606	0021410259	BUI THỊ	HUỆ	25-09-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793713	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
607	0021410278	HỒ HOÀNG	HUY	08-09-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793714	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
608	0021410303	VÔ HỒNG	HUYỀNH	26-01-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793716	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
609	0021410311	LÊ TUẤN	KHAI	24-08-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793717	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
610	0021410313	LÊ NGUYỄN PHÚC	KHANG	19-06-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793718	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
611	0021410344	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	KIỆT	18-11-2002	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793719	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
612	0021410350	MAI THỊ VÂN	KIỀU	14-04-2003	ĐHGDTH21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793720	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
613	0021410366	HUỖNH THỊ ANH	LINH	20-06-2003	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100873920744	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
614	0021410371	LÊ THỊ THUY	LINH	30-04-2002	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793721	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
615	0021410377	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	20-02-2002	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793722	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
616	0021410381	NGUYỄN THỊ YẾN	LINH	18-05-2003	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793723	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
617	0021410387	TRẦN THỊ NHA	LINH	11-11-2003	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793724	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
618	0021410403	NGUYỄN THỊ NGỌC	LUA	09-06-2003	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793725	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
619	0021410404	NGUYỄN PHƯỚC	LUẬN	07-11-2003	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102873570556	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
620	0021410421	TRẦN NGUYỄN XUÂN	MAI	21-10-2003	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793726	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
621	0021412099	NGUYỄN NHƯ	BÌNH	22-04-2003	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793728	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
622	0021412158	LÊ HOANG	DANH	20-12-1999	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793729	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
623	0021412183	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỆM	20-07-2003	ĐHGDT21A	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793730	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
624	0021410449	TRẦN NGỌC	MỸ	21-11-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793733	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
625	0021410450	TRẦN NGUYỄN HUY THUY	MY	18-04-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793734	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
626	0021410454	NGÔ BẢO	NAM	08-11-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793735	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
627	0021410460	TRẦN THỊ THUY	NGA	02-09-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793738	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
628	0021410474	LÊ THỊ KIM	NGÂN	03-05-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793739	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
629	0021410476	MAI KIM	NGÂN	15-04-2002	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793740	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
630	0021410497	TA THANH	NGÂN	03-09-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793741	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
631	0021410511	NGUYỄN THỊ MỘNG	NGHI	10-05-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793742	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
632	0021410523	LÊ THỊ BÍCH	NGOC	09-02-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793743	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
633	0021410524	LÊ THỊ THUY	NGOC	28-07-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793744	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
634	0021410544	NGUYỄN NGỌC KIM	NGUYỄN	16-11-2002	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793745	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
635	0021410552	NGUYỄN THỊ THU	NGUYỆT	05-05-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793746	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
636	0021410556	LÊ THANH	NHÂN	13-01-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793747	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
637	0021410565	TRẦN NGUYỄN HỮU	NHÂN	03-06-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793748	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
638	0021410576	DƯƠNG THỊ YẾN	NHI	30-01-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793749	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
639	0021410581	HUỖNH THỊ NGỌC	NHI	01-11-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793750	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
640	0021410582	HUỖNH THỊ YẾN	NHI	07-11-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793751	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
641	0021410586	LÊ PHƯƠNG	NHI	23-01-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793752	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
642	0021410589	LÊ THỊ YẾN	NHI	02-05-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793753	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
643	0021410591	LƯU THỊ Y	NHI	26-10-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793754	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
644	0021410597	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHI	19-12-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793755	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
645	0021410609	TRẦN THỊ THANH	NHI	27-04-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793756	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
646	0021410618	HUỖNH THỊ HUỖNH	NHƯ	01-09-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793757	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
647	0021410628	NGUYỄN ĐÌNH HUỖNH	NHƯ	14-01-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793758	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
648	0021410633	NGUYỄN THỊ HUỖNH	NHƯ	01-10-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793759	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
649	0021410641	PHAN TỎ	NHƯ	04-09-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793760	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
650	0021410700	NGUYỄN THỊ MINH	PHƯƠNG	18-02-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793762	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
651	0021410718	NGUYỄN VĂN	QUÝ	13-11-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102872040517	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
652	0021410730	NGUYỄN THỊ TỎ	QUYÊN	10-05-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793763	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
653	0021410753	PHAN THANH	SANG	19-01-2003	ĐHGDT21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793764	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
654	0021410754	VŨ KIM	SANG	13-03-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793765	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
655	0021410790	TRẦN THỊ HỒNG	THẨM	13-07-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793766	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
656	0021410804	LÊ NGỌC	THAO	22-05-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793767	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
657	0021410807	LÊ THỊ THU	THAO	27-01-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104873993416	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
658	0021410812	NGUYỄN NGỌC LAN	THẢO	15-03-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793769	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
659	0021410831	CAO HỒNG	THE	02-10-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793772	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
660	0021412677	NGUYỄN THỊ	MỘNG	06-11-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793774	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
661	0021412816	TRƯƠNG THAO	NGUYỄN	04-07-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793776	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
662	0021412919	NGUYỄN HẠNH YẾN	NHU	05-11-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106875618158	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
663	0021412944	HUYNH THỊ CẨM	NHUNG	22-08-2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793778	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
664	0021410841	VÕ ĐÌNH	THIỆN	19-10-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793779	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
665	0021410843	VÕ ĐÌNH	THỊNH	19-10-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793780	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
666	0021410846	DƯƠNG THỊ KIM	THOÀ	15-07-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793781	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
667	0021410864	LÊ THỊ ANH	THU	20-12-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793782	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
668	0021410895	PHẠM TRÍ	THỨC	14-08-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793783	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
669	0021410895	HUYNH THỊ MỘNG	THƯƠNG	14-06-2002	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793784	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
670	0021410896	DIỆP THỊ PHƯƠNG	THUY	26-09-2002	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100875618032	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
671	0021410899	VÕ THỊ THANH	THUY	15-11-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793785	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
672	0021410911	VÕ THỊ CẨM	TIỀN	28-04-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102873917398	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
673	0021410915	NGUYỄN MINH	TOÀN	18-09-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101875618031	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
674	0021410921	NGUYỄN THỊ BÍCH	TRÂM	11-12-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793786	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
675	0021410935	PHAN THỊ HUYỀN	TRẦN	15-12-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793787	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
676	0021410950	TÔ THỊ THUY	TRANG	31-03-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793788	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
677	0021410984	TRẦN VĂN NHƯT	TRƯỜNG	27-12-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793790	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
678	0021410995	ĐẶNG LÊ HỒNG	TUỔI	03-01-2002	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793791	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
679	0021411004	LÊ THỊ THUY	TUYỀN	23-03-2002	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793792	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
680	0021411005	LÊ THỊ THUY	TUYỀN	20-02-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793794	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
681	0021411057	NGUYỄN THAO	VY	04-03-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793796	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
682	0021411066	NGUYỄN KIM	XUYỀN	09-11-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793797	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
683	0021411076	HUYNH NHƯ	Ỡ	30-12-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793798	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
684	0021411079	NGUYỄN THỊ NHƯ	Ỡ	04-01-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109875618033	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
685	0021411091	TRẦN THỊ NHƯ	Ỡ	13-12-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793799	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
686	0021411126	NGUYỄN DUY	ANH	11-07-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793800	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
687	0021411132	PHẠM THỊ KIM	ANH	01-10-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793801	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
688	0021411139	TRẦN THỊ KIM	ANH	09-02-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793802	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
689	0021411162	PHẠM VÕ NGỌC	CHÂU	12-11-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793803	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
690	0021411180	NGUYỄN THỊ HỒNG	ĐÀO	08-04-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793804	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
691	0021411188	VÕ MINH	ĐÃY	16-03-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793805	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
692	0021411248	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYỀN	24-02-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793806	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
693	0021411309	NGUYỄN TÂN	HOA	05-09-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793807	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
694	0021411419	NGUYỄN NHẬT LAM	LINH	28-10-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793810	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
695	0021411461	LƯƠNG NGỌC MINH	MÀN	22-11-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793812	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
696	0021411528	BUI THI BE	NGOAN	08-06-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793814	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
697	0021411542	NGUYỄN THỊ MỸ	NGOC	19-04-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793815	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
698	0021411562	VÔ THỊ NGỌC	NGUYỄN	02-03-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793816	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
699	0021413002	TRẦN TRỌNG	PHÚ	07-01-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793817	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
700	0021413036	NGUYỄN HỒNG DAN	PHƯƠNG	15-12-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793818	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
701	0021413051	NGUYỄN THỊ CHIỀU	QUẢN	24-09-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793819	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
702	0021413168	TRẦN NGỌC	THANH	24-11-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793820	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
703	0021413182	LY THU	THẢO	18-05-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793821	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
704	0021413198	PHẠM THANH	THẢO	14-02-2003	ĐHGDTH21C	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793822	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
705	0021411599	VÔ THỊ NGỌC	NHI	25-08-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793823	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
706	0021411629	PHẠM QUỐC	NHỰT	18-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793824	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
707	0021411673	HUYỀN THỊ THUY	QUYẾN	09-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793825	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
708	0021411694	PHẠM NGUYỄN NHƯ	QUYÊN	23-10-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793826	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
709	0021411701	LÂM	SUNG	31-12-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793827	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
710	0021411721	TRẦN VĂN	THAI	29-10-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793828	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
711	0021411758	TRẦN THỊ THU	THẢO	26-06-2002	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793829	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
712	0021411777	NGUYỄN THỊ KIM	THOÀ	30-08-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793830	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
713	0021411819	HUYỀN THỊ MỸ	TIỀN	09-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793832	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
714	0021411858	VÔ NGỌC	TRẦN	21-07-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793834	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
715	0021411925	MAI THỊ PHƯƠNG	UYỄN	22-12-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105875618037	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
716	0021411930	NGUYỄN THUY HUỆ	VĂN	11-12-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793836	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
717	0021412025	CAO THỊ LAN	ANH	09-05-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793837	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
718	0021412049	NGUYỄN PHẠM VĂN	ANH	21-12-1995	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793840	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
719	0021412073	TRẦN TUẤN	ANH	16-06-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793841	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
720	0021412076	NGUYỄN KIẾN ĐĂNG NGỌC	ANH	21-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793842	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
721	0021412096	LÊ VỊ	BIÊN	22-12-2002	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793843	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
722	0021412130	TRẦN THỊ	CHƠN	05-02-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793844	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
723	0021412147	LÊ THỊ KIM	ĐAN	01-08-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793845	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
724	0021412156	BUI ĐẶNG CÔNG	DANH	04-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793846	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
725	0021412213	NGUYỄN TÂN	ĐỨC	11-06-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793849	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
726	0021412256	NGUYỄN LÊ	DUY	26-07-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793850	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
727	0021412278	MÃ CẨM	DUYỀN	19-10-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793851	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
728	0021412282	TRẦN THỊ MỸ	DUYỀN	05-01-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793852	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
729	0021412291	NGUYỄN LÊ TRƯỞNG	GIANG	29-10-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793853	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
730	0021412323	DƯƠNG NGỌC	HÀN	17-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793854	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
731	0021412324	HỒ NGỌC	HÀN	26-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793855	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
732	0021412327	HUYỀN THỊ MỸ	HÀN	03-04-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793856	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
733	0021412331	NGUYỄN KIM	HÀN	16-12-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793857	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
734	0021412348	HUYỀN THỊ MỸ	HĂNG	03-04-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793859	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
735	0021412415	DƯƠNG THỊ CẨM	HƯƠNG	30-05-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793860	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
736	0021412451	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	25-06-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793862	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
737	0021412481	PHẠM PHÙNG QUANG	KHAI	04-12-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874793863	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
738	0021412505	HUYNH ĐĂNG	KHOA	28-06-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793864	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
739	0021412561	TRẦN THỊ KIM	LAN	26-07-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793865	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
740	0021412616	ĐẶNG PHƯỚC	LONG	27-11-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793867	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
741	0021412635	NGUYỄN THỊ CẨM	LY	15-02-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793869	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
742	0021413268	NGUYỄN MINH	THU	22-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874793870	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
743	0021413309	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THUY	28-01-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874793871	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
744	0021413342	TRẦN THỊ THUY	TIỀN	06-07-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793872	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
745	0021413343	TRƯƠNG THỊ CẨM	TIỀN	17-09-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793873	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
746	0021413445	PHẠM THỊ NGỌC	TRÀO	17-08-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874793874	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
747	0021413463	NGUYỄN LÊ ĐIỂM	TRINH	15-04-2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793875	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
748	0021412304	ĐỖ ĐÔNG	HÀ	02-03-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874793877	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
749	0021412334	NGUYỄN THỊ NGỌC	HIỀN	02-01-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874793878	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
750	0021412380	TRẦN CẨM	HIỀN	19-09-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874793879	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
751	0021412545	NGUYỄN THỊ THUY	KIỀU	07-11-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874794115	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
752	0021412637	TRẦN THỊ CẨM	LY	24-11-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874794116	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
753	0021412643	ĐINH THỊ XUÂN	MAI	09-06-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874794117	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
754	0021412667	HÀ VĂN	MÂY	16-11-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874794119	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
755	0021412729	NGUYỄN THANH	NGÂN	25-10-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874794121	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
756	0021412745	PHẠM THỊ THANH	NGÂN	25-11-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874794122	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
757	0021412748	TRẦN THỊ KIM	NGÂN	11-07-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874794123	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
758	0021412765	TRẦN THỊ KIM	NGHIỆP	20-04-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874794124	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
759	0021412782	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	07-06-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874794125	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
760	0021412808	NGUYỄN HUYNH THAO	NGUYỄN	19-07-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100873816151	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
761	0021412818	CHÈ MINH	NGUYỆT	29-08-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874794126	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
762	0021412872	LƯƠNG THỊ THIÊN	NHI	01-04-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874794128	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
763	0021412887	THAI YẾN	NHI	05-02-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874794131	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
764	0021412900	DƯƠNG THỊ	NHỎ	29-07-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874794132	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
765	0021412904	ĐẶNG THỊ HUYNH	NHƯ	07-01-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104875618038	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
766	0021412905	HỒ THỊ HUYNH	NHƯ	29-03-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874794134	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
767	0021412916	LÝ THẢO	NHƯ	01-07-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874794135	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
768	0021412936	TRẦN NGỌC ANH	NHƯ	26-08-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874794136	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
769	0021412943	ĐINH THỊ HỒNG	NHUNG	08-10-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874794137	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
770	0021412973	LAI TÂN	PHÁT	23-02-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874794138	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
771	0021413038	NGUYỄN THỊ NHẢ	PHƯƠNG	08-06-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874794139	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
772	0021413094	NGÔ THỊ TRÚC	QUYNH	30-10-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874794140	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
773	0021413148	ĐẶNG THỊ HỒNG	THẨM	15-08-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874794142	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
774	0021413167	PHẠM HOÀNG	THÀNH	30-06-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874794143	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
775	0021413180	LÊ THU	THẢO	08-03-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874794144	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
776	0021413206	LÊ HOÀNG	THI	12-11-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874794145	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
777	0021413245	NGUYỄN THỊ KIM	THU	20-08-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	105874794146	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
778	0021413249	ĐẶNG THỊ ANH	THU	13-09-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874794147	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
779	0021413389	TÔ THỊ THANH	TRÂM	15-01-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	102874794149	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
780	0021413401	LÊ TRẦN NGỌC	TRẦN	20-11-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874794150	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
781	0021413425	TRƯƠNG THỊ HUỆ	TRẦN	24-10-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874794152	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
782	0021413526	ĐINH NGỌC	TUYỀN	17-01-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	100874794153	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
783	0021413541	NGÔ THỊ HOÀNG	UYỀN	20-11-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	109874794154	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
784	0021413556	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	VI	04-10-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	108874794155	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
785	0021413587	HUỲNH NGỌC THUY	VY	21-10-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107874794156	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
786	0021413603	NGUYỄN TRIỀU	VY	01-11-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	106874794157	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
787	0021413609	VÔ THỊ THUY	VY	23-08-2003	ĐHGDTH21E	Giáo dục Tiểu học	Đại học	107873458621	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
788	0021310002	VÔ THUY	AN	20-02-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	107874795167	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
789	0021310003	PHẠM HUỲNH	CÚC	03-04-2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	106874795131	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
790	0021310004	PHẠM THỊ THUY	DƯƠNG	10-04-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	106874795168	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
791	0021310007	NGUYỄN THỊ CẨM	GIANG	22-12-2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	104874795133	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
792	0021310008	PHAN THỊ BẮC	GIANG	25-05-2002	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	105874795169	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
793	0021310009	HUỲNH THỊ	GIÀU	02-04-2001	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	103874795134	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
794	0021310012	NGUYỄN XUÂN	HƯƠNG	15-12-2002	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	106874795171	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
795	0021310014	LÊ THỊ NGỌC	HUYỀN	12-03-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	105874795172	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
796	0021310015	HỒ THỊ	HUỲNH	03-12-2002	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	104874795173	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
797	0021310016	LÝ THANH	KIỆU	13-12-2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	101874795136	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
798	0021310017	NGUYỄN NGỌC	LAM	25-12-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	108875618131	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
799	0021310018	NGUYỄN THỊ MỸ	LAN	26-10-1999	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	100874795137	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
800	0021310021	ĐOÀN THỊ	LINH	31-07-1999	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	109874795138	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
801	0021310022	NGUYỄN THỊ	LOAN	10-05-2002	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	103875438603	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
802	0021310023	LÊ THỊ MAI	LÝ	24-09-2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	108874795139	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
803	0021310024	KIM THỊ TRÚC	MAI	19-10-2000	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	106875618133	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
804	0021310025	PHAN THỊ TUYẾT	MAI	05-03-2002	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	106875618133	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
805	0021310026	LÊ THỊ KIM	MỐI	03-09-2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	109874795141	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
806	0021310027	MAI THỊ THU	NGÂN	19-09-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	102874795175	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
807	0021310028	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	27-05-2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	101875618126	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
808	0021310029	LÊ HỒNG BẢO	NGỌC	07-12-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	101874795176	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
809	0021310030	TRẦN THỊ THÁI	NGUYỆT	06-11-2000	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	108875618129	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
810	0021310031	ĐỖ NGỌC THẢO	NHI	25-04-2001	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	108874795142	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
811	0021310033	HUỲNH THỊ YẾN	NHI	10-06-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	102872726403	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
812	0021310034	LÊ THỊ YẾN	NHI	21-12-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	100874795177	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
813	0021310035	NGUYỄN THỊ LINH	NHI	15-01-2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	107874795143	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
814	0021310037	HUỲNH	NHU	09-02-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	109874795178	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
815	0021310040	LÊ THỊ YẾN	OANH	10-12-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	108874795179	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
816	0021310041	NGUYỄN NGỌC	QUYÊN	28-12-2003	CĐGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	106874795144	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
817	0021310045	LÝ THỊ THU	THẢO	12-12-2003	CĐGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	109874795180	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
818	0021310047	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THAO	04-04-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	100875618127	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
819	0021310048	PHẠM THỊ THU	THAO	06-05-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	107875618132	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
820	0021310049	BUI ANH	THU	05-01-2002	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	104874795146	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
821	0021310050	BUI THỊ NGỌC ANH	THU	15-10-2002	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	103874795147	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
822	0021310053	NGUYỄN THANH	THUY	09-11-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	108874795181	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
823	0021310054	TRẦN THỊ NGỌC	THUY	14-07-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	102874795148	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
824	0021310057	VÕ THỊ NGỌC	TRẦN	24-05-2002	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	101874795149	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
825	0021310058	BUI THỊ HUỖN	TRẦN	28-09-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	106874795183	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
826	0021310059	CHÁU THỊ MỸ	TRẦN	13-04-2002	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	105874795184	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
827	0021310062	PHẠM THỊ HUỖN	TRẦN	11-08-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	100874785152	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
828	0021310064	NGUYỄN YẾN	TRINH	13-10-2002	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	108876029840	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
829	0021310065	PHẠM THỊ MINH	TUYẾT	23-01-2002	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	109874795153	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
830	0021310067	PHẠM THỊ BÍCH	VĂN	27-02-2001	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	109875618130	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
831	0021310069	LÊ HUỖNH THAO	VY	09-12-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	108874795154	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
832	0021310070	PHẠM TRẦN NGỌC	VY	24-06-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	107874795155	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
833	0021310071	LÊ THỊ KIM	YẾN	04-11-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	103874795186	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
834	0021310072	NGUYỄN THỊ BAO	YẾN	17-02-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	102873664161	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
835	0021310073	HUỖNH THỊ HAI	YẾN	07-08-2002	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	102874795187	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
836	0021310076	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	05-07-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	105874795157	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
837	0021310077	NGUYỄN THỊ YẾN	TRINH	18-04-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	108876029840	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
838	0021310082	ĐẶNG THỊ HUỖNH	NHƯ	15-11-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	100874795189	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
839	0021310084	HUỖNH THỊ MINH	TÂM	29-07-2002	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	109875618128	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
840	0021310085	NGUYỄN NHƯ	Y	09-03-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	101874795190	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
841	0021310090	NGUYỄN NGỌC	HÂN	18-10-2001	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	100874795191	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
842	0021310091	NGUYỄN THỊ DIỄM	HUÔNG	04-06-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	109874795192	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
843	0021310092	NGUYỄN TRẦN NGỌC	LINH	06-10-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	103874795159	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
844	0021310094	BUI THỊ KIM	NGÀ	20-02-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	108874795193	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
845	0021310095	NGUYỄN THỊ THANH	NGÂN	10-06-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	104874795160	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
846	0021310096	NGUYỄN THỊ HUỖNH	NHƯ	21-01-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	107874795194	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
847	0021310101	NGUYỄN ANH	THU	28-10-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	103874795161	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
848	0021310102	NGUYỄN ANH	THU	01-09-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	102874795162	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
849	0021310103	LUC THỊ THU	THUY	15-12-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	106874795175	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
850	0021310104	CAO ĐO HÀNH	TIỀN	11-09-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	101874795163	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
851	0021310105	VÕ THỊ MỸ	TRẦN	19-03-2003	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	105874795196	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
852	0021310106	LÊ	TRẦN	12-02-2002	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	107877665938	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
853	0021310107	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRẦN	17-05-2000	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	104874795197	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
854	0021310109	ĐINH TRẦN THÁI	VY	08-10-2002	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	103874795198	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
855	0021310112	NGUYỄN MINH	NGOC	23-12-2003	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	109874795165	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
856	0021310115	NGUYỄN THỊ CẨM	NHUNG	02-07-2002	CDGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Cao	102874795199	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
857	0021310121	TRẦN NGỌC	XUYỀN	03-07-2002	CDGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Cao	108874795166	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
858	0021412719	LÊ THỊ KIM	NGÂN	31/01/2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Dại học	106874795241	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
859	0021412930	PHAM THI QUỲNH	NHU	12/07/2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	103875618149	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
860	0021413264	LÝ ANH	THU	23/07/2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	109874795262	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
861	0021412863	HUYNH THI THIÊN	NHI	17/02/2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	108874795249	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
862	0021413592	LÊ THUY	VY	28/02/2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874795273	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
863	0021413607	TRẦN NGUYỄN TƯỜNG	VY	09/09/2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874795274	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
864	0021413259	LÊ MINH	THU	30/10/2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	100874795261	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
865	0021411620	ĐỖ THỊ CẨM	NHUNG	18/08/2003	ĐHGDMN21C	Giáo dục Mầm non	Đại học	101874924775	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
866	0021411860	LÊ HA	TRANG	31/03/2002	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	100871348716	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
867	0021413687	NGUYỄN THỊ HAI	YÊN	12/06/2003	ĐHGDMN21B	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874795279	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
868	0021412678	VÔ KIM	MỘNG	23/05/2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	104874793775	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
869	0021410457	LÊ THỊ THANH	NGA	26/01/2003	ĐHGDTH21B	Giáo dục Tiểu học	Đại học	103874793736	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
870	0021411859	ĐẶNG THỊ THU	TRANG	05/06/2003	ĐHGDTH21D	Giáo dục Tiểu học	Đại học	101874793835	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
871	0021411121	LÊ TRẦN QUỲNH	ANH	06-05-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	102874793574	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
872	0021411154	PHAN THANH	BÌNH	22-12-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	101874793575	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
873	0021411327	LÊ ĐẶNG	HUY	23-05-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	108874793578	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
874	0021411377	PHẠM BÍCH	KHÊ	28-03-2002	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	107874793579	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
875	0021411547	TRẦN THỊ KIM	NGỌC	27-06-2002	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	108874793580	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
876	0021411580	LÊ NGUYỄN MÃN	NHI	11-08-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	107874793581	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
877	0021411585	NGUYỄN LÊ UYÊN	NHI	03-09-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	0352165572	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
878	0021411675	NGUYỄN NGỌC MỸ	QUYÊN	29-03-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	109875618073	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
879	0021411731	PHAN KIM	THANH	02-06-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	108875618074	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
880	0021411861	NGUYỄN THANH	TRANG	24-07-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	105874793583	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
881	0021411888	NGUYỄN THANH	TRÚC	24-07-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	103874793585	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
882	0021411933	VÔ VĂN NGỌC	VÀNG	30-10-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	102874793586	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
883	0021413670	BUI CÔNG THIÊN	BẢO	14-05-2002	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	100875618072	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
884	0021413673	NGUYỄN HỮU	ĐẠT	08-03-2003	ĐHSMT21A	Sư phạm Mỹ thuật	Đại học	102874282516	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
885	0021411208	NGUYỄN VĂN	ĐU	31-03-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	101875618056	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
886	0021411234	NGUYỄN NGỌC KHANH	DUY	23-10-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	102874794655	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
887	0021411236	NGUYỄN THÀNH	DUY	06-08-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	106874793543	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
888	0021411334	VÔ HUỲNH	HUY	01-10-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	103874793546	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
889	0021411441	TRƯƠNG MINH	LUẬN	19-02-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	102874793547	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
890	0021411457	VÔ THỊ TUYẾT	MAI	08-12-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	101874793548	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
891	0021411481	NGUYỄN HOÀNG	NAM	19-09-2002	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	102872616169	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
892	0021411630	TRẦN VĂN	NHƯT	21-10-2001	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	101874793550	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
893	0021411644	VÕ THANH	PHONG	21-09-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	109874793552	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
894	0021411646	ĐOÀN ĐẠI	PHÚC	16-12-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	107874793554	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
895	0021411647	LÊ HOÀNG	PHÚC	03-07-2002	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	107871248860	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
896	0021411665	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	QUÊ	03-02-2002	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	105874793556	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
897	0021411716	NGUYỄN HỮU VINH	THÁI	22-03-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	104874793557	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
898	0021411720	TRẦN QUỐC	THÁI	23-10-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	103874793558	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200
899	0021411867	NGUYỄN TRẦN MINH	TRÍ	01-10-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	102874793561	NH TMCP Vietinbank	2,24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
900	0021411884	LÊ THỊ NHÃ	TRÚC	30-05-2002	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	101874793562	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
901	0021411944	NGUYỄN QUANG	VINH	20-03-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	100874793563	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
902	0021412236	NGUYỄN THỊ THÙY	DƯƠNG	16-09-2001	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	108874793565	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
903	0021413353	NGUYỄN DUY ĐỨC	TÍN	14-05-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	107874793566	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
904	0021413671	VÔ THỊ TỰ	BÌNH	05-11-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	106874793567	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
905	0021413674	TRẦN HỮU	ĐẠT	18-06-1999	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	104874793569	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
906	0021413679	TRẦN THỊ NHẬT	LINH	29-07-1986	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	106874793570	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
907	0021413681	NGUYỄN THỊ DIỄM	MY	29-07-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	105874793571	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
908	0021413683	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	09-10-2002	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	104874793572	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
909	0021413684	ĐIỀU	YẾN	08-02-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	103875618054	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
910	0021413688	TRẦN THỊ THẢO	YẾN	14-02-2003	ĐHSAN21A	Sư phạm Âm nhạc	Đại học	103874793573	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
911	0021410107	VÔ THỊ NGỌC	DIỆP	19-02-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	101874793587	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
912	0021410155	TRẦN THANH	DUY	23-08-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	100874793588	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
913	0021410162	LÊ THỊ MỸ	DUYẾN	11-03-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	109874793589	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
914	0021410260	ĐOÀN THỊ GIA	HUỆ	19-05-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	108874797298	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
915	0021410265	PHẠM BANH PHƯỚC	HUỆNG	18-11-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	108874793592	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
916	0021410287	TRỊNH GIA	HUY	16-09-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	107874793593	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
917	0021410357	NGUYỄN SĨ	LÂM	27-02-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	106874793594	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
918	0021410443	VÔ LÊ DIỄM	MY	08-04-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	104874793596	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
919	0021410453	LÊ HOÀNG	NAM	19-09-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	103874793597	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
920	0021410490	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NGÂN	17-09-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	102874793598	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
921	0021410549	PHAN TRẦN KIM	NGUYỄN	23-10-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	101874793599	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
922	0021410686	LÊ VĂN	PHÚC	12-06-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	106874793600	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
923	0021410703	HỒ NHƯ	PHƯƠNG	17-07-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	105874793601	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
924	0021410709	VÔ MINH	QUÂN	05-08-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	104874793602	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
925	0021410727	NGÔ NGUYỄN THUY	QUYÊN	15-06-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	103874793603	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
926	0021410774	NGUYỄN THANH	TÂN	21-04-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	101875632535	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
927	0021410910	TRẦN THỊ THUY	TIẾN	31-10-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	102874793604	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
928	0021410976	PHẠM THANH	TRÚC	10-10-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	101874793605	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
929	0021411106	LÊ THỊ THUY	AN	15-11-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	100874793606	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
930	0021411133	TRẦN KIM	ANH	26-02-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	109874793607	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
931	0021411172	NGÔ DƯƠNG NGOC	ĐÁN	27-05-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	108874793608	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
932	0021411283	TRẦN THỊ BÍCH	HĂNG	26-09-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	109874793610	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
933	0021411418	NGUYỄN HOÀNG TRÚC	LINH	12-06-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	108874793611	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
934	0021412225	HUỲNH HẢI	DƯƠNG	20-08-2002	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	107874793612	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
935	0021412494	VÔ PHÚC	KHANG	04-07-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	106874793613	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
936	0021413048	ĐỖ MINH	QUÂN	24-03-2003	ĐHSVAN21A	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	105874793614	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
937	0021411423	TRẦN DUY	LINH	20/05/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	104874793615	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
938	0021411590	PHẠM NGOC THIÊN	NHI	25/12/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	103874793616	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
939	0021411780	BUI THỊ HỒNG	THU	15/08/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	102874793617	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
940	0021411790	NGUYỄN MINH	THU	07/05/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	101874793618	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200

TT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Số tài khoản	Ngân hàng	Số tháng được chi trả	Đơn giá	Thành tiền
941	0021411813	TRẦN THỊ NGỌC	THÙY	22/01/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	100874793619	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
942	0021411890	PHẠM NGỌC THANH	TRÚC	29/01/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	101874793620	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
943	0021411893	ĐẶNG TRẦN KIẾN	TRUNG	09/06/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	107873949097	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
944	0021412012	NGUYỄN THÚY	AN	27/12/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	100874793621	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
945	0021412060	NGUYỄN VÕ LAN	ANH	25/04/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	109874793622	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
946	0021412167	NGÔ LÂM PHÁT	ĐẠT	14/01/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	108874793623	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
947	0021412227	LÊ LÂM THAI	DUÔNG	13/06/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	107874793624	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
948	0021412330	NGUYỄN CAO MỸ	HÀN	21/12/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	106874793625	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
949	0021412374	VĂN PHƯỚC	HẬU	09/09/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	105874793626	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
950	0021412425	ĐẶNG QUỐC	HUY	08/09/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	103874793628	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
951	0021412495	NGUYỄN CHÉ	KHANH	16/12/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	104875632596	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
952	0021412763	PHAN HỮU	NGHĨA	28/01/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	102874793629	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
953	0021412776	LIÊU THỊ BAO	NGỌC	15/11/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	103874793630	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
954	0021412971	LÊ VĂN HỮU	PHÁP	27/03/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	107875632593	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
955	0021413135	NGUYỄN MINH	TẤN	12/05/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	102874793631	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
956	0021413317	BÙI THỊ KIỀU	TIẾN	13/01/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	101874793632	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
957	0021413388	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRÂM	01/01/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	104875017342	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
958	0021413397	HUYNH THỊ HUỲNH	TRẦN	28/04/2001	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	100874793633	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
959	0021413433	NGUYỄN KIỀU	TRANG	26/02/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	109874793634	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
960	0021413456	NGUYỄN TRỌNG	TRIẾT	12/11/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	106874793637	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
961	0021413594	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG	VY	15/07/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	105874793638	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
962	0021413665	NGUYỄN THỊ TIÊU	YÊN	19/05/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	104874793639	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
963	0021411537	NGUYỄN DUYÊN	NGỌC	19/03/2003	ĐHSVAN21B	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	103873900121	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
964	0021411386	NGUYỄN VÕ DUY	KHƯƠNG	19-02-2003	ĐHSTIN21A	Sư phạm Tin học	Đại học	102874794412	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
965	0021412033	HUYNH THỊ NHÃN	ANH	27-01-2003	ĐHGDMN21A	Giáo dục Mầm non	Đại học	105874795215	NH TMCP Vietinbank	2.24	3,630,000	8,131,200
TỔNG CỘNG CHI PHÍ SINH HOẠT CHI TRẢ												7,846,608,000

Số tiền bằng chữ: Bảy tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng./.

Kế toán trưởng

Trần Văn Tập



Đồng Tháp, ngày 30 tháng 12 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống